TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 25 - 01 - 2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà.

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Thanh Bình;

Ông Đỗ Minh Nhựt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2020 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 26, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; (*vắng mặt*).

Bị đơn: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ: 2B, khu phố 6, phường T1, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên hệ: Tổ 26, khu phố 4, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông và bà Ngô Thị H đăng ký kết hôn vào ngày 30/8/2000 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 244/TLKH-BS, quyển số 2/2000.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do xích mích nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay

cãi nhau, nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không được. Ông và bà Ngô Thị H sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay. Nay ông xác định tình cảm không còn, không thể chung sống với nhau, cuộc sống chung trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông xin được ly hôn với bà Ngô Thị H.

Về con chung: Ông và bà Ngô Thị H có 02 con chung cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012. Ly hôn, ông đồng ý giao cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012 cho bà Ngô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện ông làm công nhân Công ty T thu nhập 10.000.000đồng/tháng, ông vẫn đang cấp dưỡng tiền đóng học phí cho cháu Trần Thanh H1 đang học Đại học Đồng Nai và cho tiền cháu H1 chi phí sinh hoạt nên ông không có khả năng cấp dưỡng nuôi cháu Trần Tiến Đ 4.000.000đồng/tháng theo yêu cầu của bà Ngô Thị H.

Về tài sản chung: Ông và bà Ngô Thị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. *Bị đơn bà Ngô Thị H trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn B đăng ký kết hôn vào ngày 30/8/2000 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 244/TLKH-BS, quyển số 2/2000.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, chỉ xảy ra mâu thuẫn nhỏ trong sinh hoạt vợ chồng. Bà không muốn gia đình đỗ vỡ, ảnh hưởng đến con cái và bà mong muốn ông B rút đơn xin ly hôn để giải quyết xong tài sản nên bà không đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Bà và ông Nguyễn Văn B có 02 con chung cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012. Bà yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trần Tiến Đ 4.000.000đồng/tháng. Đối với cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện bà làm công nhân Công ty C Việt Nam thu nhập 7.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Văn B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. *Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm*:

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 245/2020/HNGĐ-ST ngày 08/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Áp dụng Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B đối với bà Ngô Thị H về việc "Ly hôn".

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn B được ly hôn với bà Ngô Thị H.

Về con chung: Ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H có 02 con chung cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012.

Giao cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012 cho bà Ngô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Ông Trần Văn B không trực tiếp nuôi con nhưng quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. *Kháng cáo*:

Ngày 13 tháng 9 năm 2020, bị đơn bà Ngô Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số: 245/2020/HNGĐ-ST ngày 09/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B.

- Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B thì bà Hà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Tiến Đ, sinh năm 2012 và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi cháu Đạt mỗi tháng 4.000.000 đồng kể từ tháng 8/2020 cho đến khi cháu Đạt trưởng thành có khả năng lao động.

5. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông B và bà H là hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do xích mích nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không được. Ông B và bà H sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay. Do hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, dù bà H không đồng ý ly hôn nhưng bà H không thể hiện việc hàn gắn và thực tế hôn nhân không thể hàn gắn do đó không chấp nhận kháng cáo của bà H. Về trợ cấp nuôi con chung bà H đã rút kháng cáo về phần này nên đề nghị giải quyết theo luật và không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và về quan hệ pháp luật: Tòa án sơ thẩm xác định chính xác và đầy đủ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ngày 10/01/2021, ông Trần Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt theo quy định tại Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bà Ngô Thị H, không đồng ý ly hôn với ông Trần Văn B nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà H kết hôn vào năm 2000 và được Ủy ban nhân dân phường Long Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 30/8/2000 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông B trình bày sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do xích mích nhau, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau, nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng

không được. Ông B và bà H đều thừa nhận ông bà sống ly thân từ tháng 5 năm 2020 cho đến nay, ông B đã ra ngoài thuê phòng trọ sinh sống. Ông B xác định tình cảm không còn, không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, tại cấp phúc thẩm ông B có đơn đề nghị xử vắng mặt ông và ông vẫn kiên quyết xin được ly hôn với bà H.

Bà H kháng cáo không đồng ý ly hôn vì bà còn tình cảm với ông B và mong muốn con cái có đầy đủ cha mẹ nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà H cũng thừa nhận từ 5/2020 đến nay bà có nhắn tin và gọi điện cho ông B để hàn gắn đoàn tụ nhưng ông B không nghe máy và không trả lời, bà cũng có đi tìm ông B để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không gặp ông B, sau đó bà không tìm nữa. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông B và bà là trầm trọng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được, nên không chấp nhận kháng cáo của bà H về quan hệ hôn nhân.

[3.2] Về con chung: Ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H có 02 con chung cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012. Sau khi ly hôn ông B đồng ý giao cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012 cho bà Ngô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời, ông B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bà H kháng cáo cho rằng cháu H1 đã đủ tuổi trưởng thành nên yêu cầu ông B trợ cấp nuôi cháu Đ mỗi tháng 4.000.000đ, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã rút kháng cáo đối với phần trợ cấp nuôi con chung nên đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần này.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết và không có kháng cáo kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Bà H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[6] Xét quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và các tình tiết của vụ án nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 289, Khoản 2 Điều 296, Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Áp dụng Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết

số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận việc rút một phần kháng cáo đối với phần trợ cấp nuôi con; không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị H đối với phần quan hệ hôn nhân. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B đối với bà Ngô Thị H về việc "Ly hôn".

2. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn B được ly hôn với bà Ngô Thị H.

3. Về con chung: Ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H có 02 con chung cháu Trần Thanh H1, sinh ngày 08/8/2001 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012.

Giao cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 18/12/2012 cho bà Ngô Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm thời ông Trần Văn B không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Trần Thanh H1 ngày 08/8/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông Trần Văn B không trực tiếp nuôi con nhưng quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Ông Trần Văn B và bà Ngô Thị H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

5. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

6. Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đồng(Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm ông Trần Văn B đã nộp theo biên lai thu số: 0009510 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa được trừ vào tiền án phí ông B phải nộp. Bà H phải chịu án phí ly hôn phúc thẩm là 300.000đồng nhưng được tính trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H đã nộp theo biên lai thu số: 0006646 ngày 17/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Như vậy bà H và ông B đã nộp xong án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuậnthi hành án, quyền yêu cầuthi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Thị Thanh Hà